

Từ Vựng Bài Đọc The Step Pyramid Of Djoser

Xem danh sách từ vựng Vocabulary của đề The Step Pyramid Of Djoser được lấy từ cuốn Cambridge IELTS Practice Test 16 - Test 1-Passage 2. Phần từ vựng IELTS của bài chứa bộ từ, bao gồm phát âm, định nghĩa, ví dụ và cả hình ảnh sẽ giúp thí sinh IELTS dễ hiểu nội dung của đề bài hơn



DOL IELTS Đình Lực · 12/09/2022



Làm Bài




Đề và đáp án




Xem giải thích



monument /'mɒnjumənt/


(noun). tượng đài; đài kỷ niệm

Monuments to the former leader were all pulled down.

pyramid /'pɪrəˌmɪd/


(noun). kim tự tháp

The ancient Egyptians used the pyramids as tombs for the pharaohs and temples for their gods.

ancient /'eɪnʃənt/

(adj). cổ đại

People have lived in this valley since ancient times.

enormous /ɪ'nɔːməs/

(adj). Khổng lồ

Universities are under enormous pressure financially.

grand /grænd/

(adj). lớn lao

The wedding was a very grand occasion.

tribute /'trɪbjʊt/


(noun). Vật tặng, lời nói để tỏ lòng kính trọng; cái để tỏ lòng tôn kính

The crowd stood in silent tribute to those who had died in the war.

evolution /ˌevə'luːʃn/


(noun). sự tiến hoá

Evolution requires intermediate forms between species.

concern /kən'sɜːn/


(verb). liên quan đến

Please pay attention because this information concerns all of you.

architect /'ɑːkɪtekt/

(noun). Kiến trúc sư

The house was designed by architect Louis Kahn.

prior /'praɪər/


(adj). trước đó

Although not essential, some prior knowledge of statistics is desirable.

reign /reɪn/

(noun). triều đại; thời gian trị vì của một ông vua

The house was built during the reign of Henry VIII.

tomb /tu:m/

(noun). mộ, mả

The tomb had been robbed of its treasures.

clay /kleɪ/

(noun). đất sét

The tiles are made of clay.

brick /brɪk/


(noun). gạch

The school is built of brick.

cover /'kʌvər/


(verb). bao phủ

Snow covered the ground.

deceased /dɪ'si:st/


(adj). chết, đã khuất

She felt tears gathering in the corners of her eyes as she thought about her recently deceased grandmother.

bury /'beri/


(verb). chôn vùi, chôn cất

The house was buried under ten feet of snow.

remain /rɪ'meɪn/

(verb). vẫn, giữ như cũ

Train fares are likely to remain unchanged.

conceive /kən'si:v/

(verb). tưởng tượng

God is often conceived of as male.

stack /stæk/

(verb). chất thành đống, xếp thành chồng

Boxes were stacked in piles all around the room.

progressively /prə'gresɪvli/

(adv). tăng lên; tăng dần đều


The situation was becoming progressively more difficult.

scholar

(noun). học giả

 /'skɒlər/

He was the most distinguished scholar in his field.

attribute /ə'trɪbjʊt/


(verb). cho là do, quy cho

He attributes his success to hard work and a little luck.

owing to /'əʊɪŋ tə/

(preposition). bởi vì

The game was cancelled owing to torrential rain.

thoroughly /'θʌrəli/

(adv). Hoàn toàn; kỹ lưỡng; thấu đáo

The work had not been done very thoroughly.

examine /ɪg'zæmɪn/

(verb). kiểm tra

This study sets out to examine in detail the possible effects of climate change.

investigate /ɪn'vestɪgeɪt/

(verb). Điều tra

Detectives are currently investigating possible links between the murders.

process /'prəʊses/


(noun). quá trình

It's a normal part of the learning process.

stage /steɪdʒ/

(noun). giai đoạn

This technology is still in its early stages.

experimentation /ɪk'sperɪmən'teɪʃn/

(noun). sự thí nghiệm

Further experimentation is needed to verify this hypothesis.

construction /kən'strʌkʃn/

(noun). việc thi công

Construction began this year and will take approximately 18 months.

complex /'kɒmpleks/

(noun). khu phức hợp, khu liên hợp


They're building a new sports complex on the waterside.

mass

(noun). khối, đồng


 /mæs/

He sorted through the mass of images scattered across the table.

incline /'ɪnkleɪn/

(noun). mặt nghiêng, sườn dốc

At the top of the next incline, the road would change to a downhill slope and start back into the city.

prevent /prɪ'vent/


(verb). ngăn chặn

The government took steps to prevent a scandal.

courtyard /'kɔ:tjɑ:d/

(noun). sân nhỏ; sân trong

The hotel is built around a central courtyard.

shrine /ʃraɪn/


(noun). điện thờ, miếu thờ

Islam's most sacred shrine is at Mecca in Saudi Arabia.

priest /pri:st/

(noun). linh mục, thầy tu

Only one or two new priests were ordained each year.

entrance /'entrəns/

(noun). Lối vào

A separate entrance leads to the garden.

entire /ɪn'taɪər/

(adj). toàn bộ

You two are her favourite people in the entire world.

incorporate /ɪn'kɔ:rpəreɪt/

(verb). Kết hợp, gộp chung

Many of your suggestions have been incorporated in the plan.

discourage /dɪs'kʌrɪdʒ/


(verb). làm nản lòng

His parents tried to discourage him from being an actor.

in advance /ɪn əd'vɑ:ns/

(adv). trước

People were evacuated from the coastal regions in advance of the hurricane.

accomplishment /ə'kʌmplɪʃmənt/

(noun). thành tựu

It was one of the President's greatest accomplishments.

carve /kɑ:v/

(verb). khắc, tạc, chạm, đục

The wood had been carved into the shape of a flower.

chamber /'tʃeɪmbər/

(noun). phòng chứa

The cavers discovered a vast underground chamber.

dig /dɪg/


(verb). Đào bới

We could only dig down a few feet.

vast /vɑ:st/

(adj). rộng lớn

In the vast majority of cases, this should not be a problem.

tunnel /'tʌnl/


(noun). đường hầm

The train went into the tunnel.

robber /'rɒbər/

(noun). kẻ cướp; kẻ trộm

The robbers escaped with \$30 000.

mysterious /mɪ'stɪəriəs/

(adj). kỳ bí

Fate works in mysterious ways.

discovery /dɪ'skʌvəri/

(noun). khám phá

New scientific discoveries are being made all the time.

various /'veəriəs/

(adj). khác nhau, đa dạng

We talked about jobs, family, football and various other things.

inscribe /ɪn'skraɪb/

(verb). viết, khắc (chữ)

His name was inscribed on the trophy.

ruler 🔊 /'ru:lər/	(noun). người cai trị, người trị vì The country was finally united under one ruler.
archaeologist 🔊 /,ɑ:ki'plədʒɪst/	(noun). nhà khảo cổ học A team of archaeologists are working on a previously undisturbed area of the abbey grounds.
represent 🔊 /,reprɪ'zent/	(verb). đại diện, biểu trưng The artist uses doves to represent peace.
excavate 🔊 /'ekskəveɪt/	(verb). đào bới, khai quật The area has not yet been fully excavated.
originally 🔊 /ə'ɪdʒənəli/	(adv). khởi đầu, nguyên thủy The school was originally very small.
store 🔊 /stɔ:r/	(verb). lưu trữ, cất giữ We are conducting research into how information is stored in the brain.
proper 🔊 /'prɒpər/	(adj). đúng cách, phù hợp We should have had a proper discussion before voting.
honor 🔊 /'ɒnər/	(verb). tôn vinh She has never been properly honored in her own country.
predecessor 🔊 /'pri:dəsəsər/	(noun). người tiền nhiệm My predecessor worked in this job for twelve years.
claim 🔊 /kleɪm/	(verb). tuyên bố, cho là She's not the saint that many have claimed her to be.
dump 🔊 /dʌmp/	(verb). đổ thành đống Too much toxic waste is being dumped at sea.

attempt /ə'tempt/

(noun). lần thử, nỗ lực

Attempts are being made to resolve the problem of security in schools.

grave /greɪv/


(noun). phần mộ

There were flowers on the grave.

unfortunately /ʌn'fɔ:tʃənətli/


(adv). không may

Unfortunately, I won't be able to attend the meeting.

precaution /prɪ'kəʊʃn/

(noun). sự phòng ngừa, sự đề phòng

You'll be quite safe if you observe certain basic precautions.

intricate /'ɪntrɪkət/

(adj). rắc rối, phức tạp

The building has intricate geometric designs on several of the walls.

network /'netwɜ:k/

(noun). mạng lưới

Europe's mobile phone networks are controlled by five dominant players.

grave goods /greɪv ɡʊdz/

(noun). những món đồ được chôn cùng với những ngôi mộ cổ

No grave goods were found in association with the skeletons.

overlook /,əʊvə'lu:k/

(verb). Bỏ sót

He seems to have overlooked one important fact.

thief /θi:f/

(noun). kẻ trộm, kẻ cắp

It is the fourth time the shop has been targeted by thieves.

astonish /ə'stɒnɪʃ/


(verb). Làm ngạc nhiên

The news astonished everyone.

amaze /ə'meɪz/

(verb). Làm kinh ngạc, làm sửng sốt

What amazes me is how long she managed to hide it from us.

significant /sɪɡ'nɪfɪkənt/


(adj). Đáng lưu ý, quan trọng

There are no significant differences between the two groups of students.

exaggeration /ɪɡˌzædʒə'reɪʃn/


(noun). sự phóng đại, sự cường điệu, sự nói quá

It would be an exaggeration to say I knew her well—I only met her twice.

constitute /'kɔːnstɪtuːt/

(verb). Cấu tạo nên

Female workers constitute the majority of the labour force.

milestone /'maɪlstəʊn/


(noun). cột mốc

This voyage marked an important milestone in the history of exploration.

architecture /'ɑːkɪtektʃər/

(noun). kiến trúc

There are examples of most styles of architecture in the town.

revolutionary /ˌrevə'luːʃənəri/


(adj). mang tính cách mạng

The 20th century brought about revolutionary changes in our lifestyles.

advance /əd'vɑːns/

(noun). sự tiến bộ, bước tiến

We live in an age of rapid technological advance.

archetype /'ɑːkɪtaɪp/

(noun). nguyên mẫu, nguyên hình

She is the archetype of an American movie star.

surroundings /sə'raʊndɪŋz/

(noun). không gian xung quanh

The buildings have been designed to blend in with their surroundings.

consider /kən'sɪdə/


(verb). xem như, coi như

Who do you consider to be responsible for the accident?

accommodation /əˌkɒmə'deɪʃn/


(noun). chỗ ở

Hotel accommodation is included in the price of your holiday.

**occupy** /'ɒkjupaɪ/

(verb). chiếm đóng, cư ngụ

Protesting students occupied the university office for two weeks.

feature /'fi:tʃər/

(noun). đặc tính

Teamwork is a key feature of the training programme.

encircle /ɪn'sɜːkl/


(verb). vây quanh, bao quanh, bao vây

The island is encircled by a coral reef.

cleverly /'klevəli/


(adv). khéo léo, sắc sảo, khôn ngoan

I thought you handled the situation very cleverly.

initially /ɪ'nɪʃəli/


(adv). lúc đầu

Initially, the system worked well.

persuade /pə'sweɪd/


(verb). thuyết phục

She's always easily persuaded.

appreciate /ə'priː.ʃi.ət/

(verb). cảm kích, trân trọng

His talents are not fully appreciated in that company.

possession /pə'zeʃn/

(noun). Vật sở hữu; tài sản, của cải

The ring is one of her most treasured possessions.

criticise /'krɪtɪsaɪz/

(verb). chỉ trích

The decision was harshly criticised by environmental groups.

Hãy cùng DOL khám phá kho vocab The Step Pyramid of Djoser đầy đủ ở đây

->